CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Ngày 28/06/2024	214,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**7.3%**	**13.8%**

DT thuần
Q2/24
67.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.3| 18.1%
YoY: ▲ 6.90| 11.5%

LN thuần
Q2/24
77.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10| -1.4%
YoY: ▼11.8| -13.3%

LN sau thuế
Q2/24
65.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50| 0.8%
YoY: ▼9.80| -13.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
117%
YoY: +/-▼ 25.3%

ROE (TTM)
Q2/24
28.1%
YoY: +/-▼ 3.2%

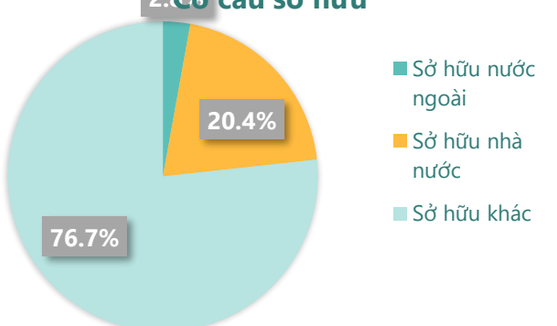
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	161,198 - 237,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,148
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,730
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.97
EPS	11,469
P/E	18.7

DT thuần
6T 2024
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 4.7%

LN thuần
6T 2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0| -13.7%

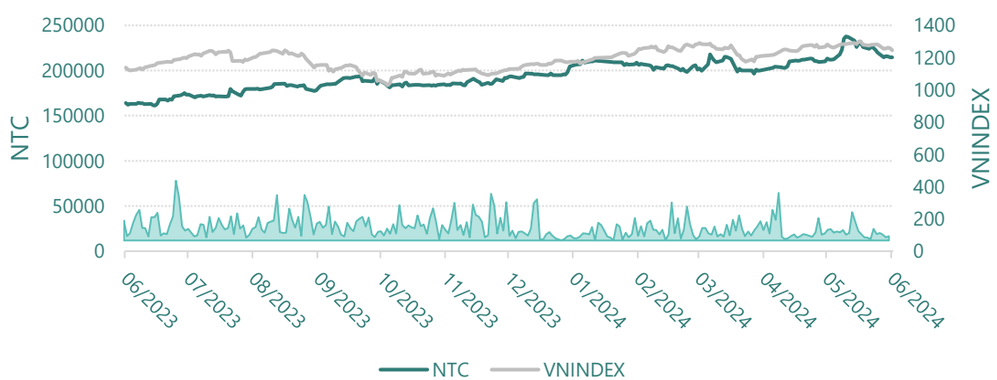
LN sau thuế
6T 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0| -15.7%

Cơ cấu sở hữu

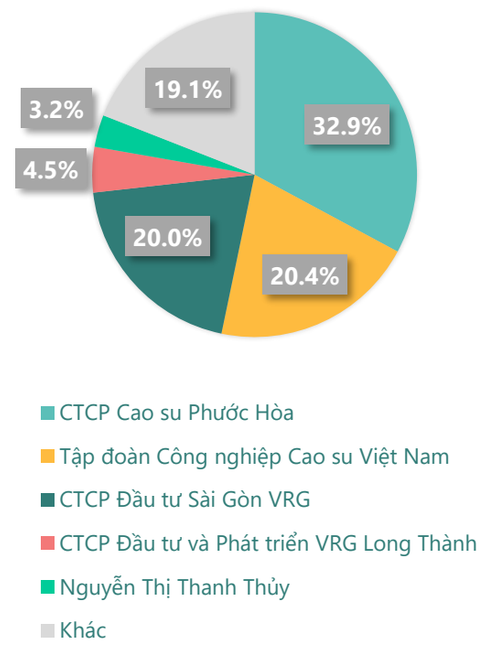


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



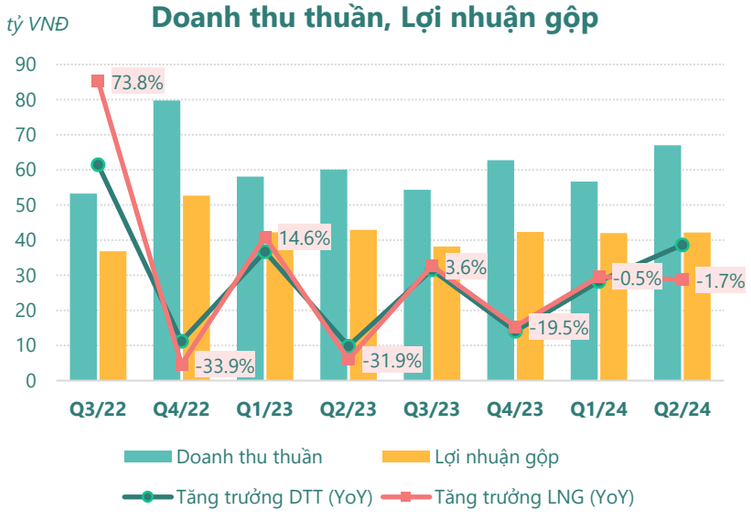
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

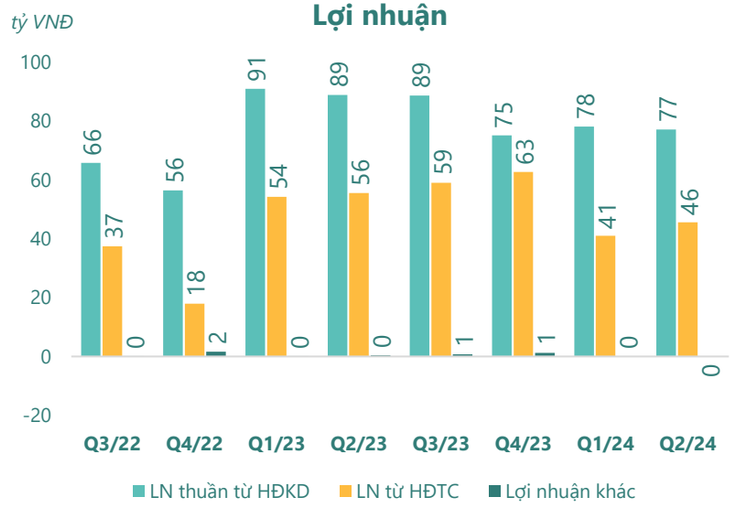
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



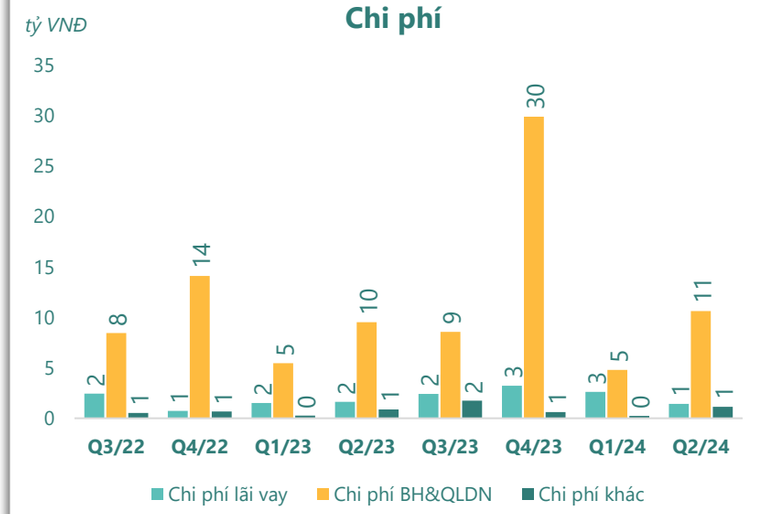
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



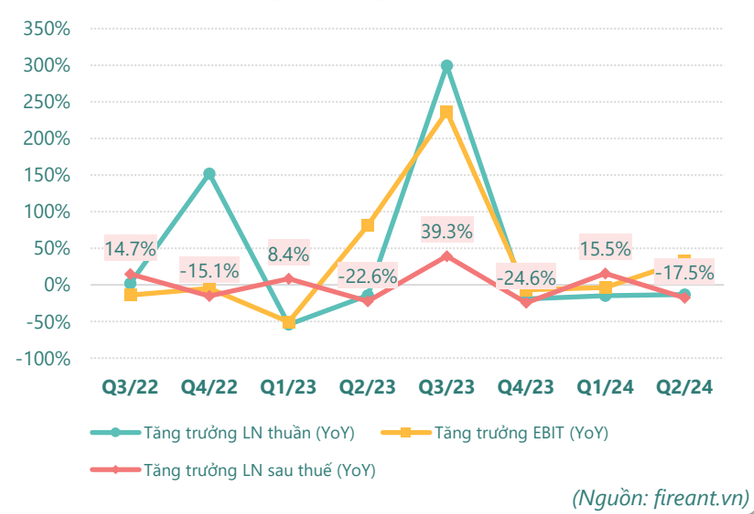
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



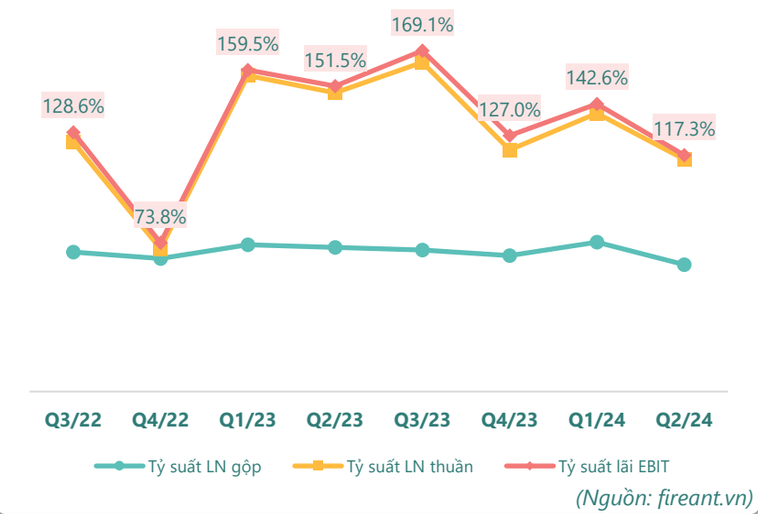
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

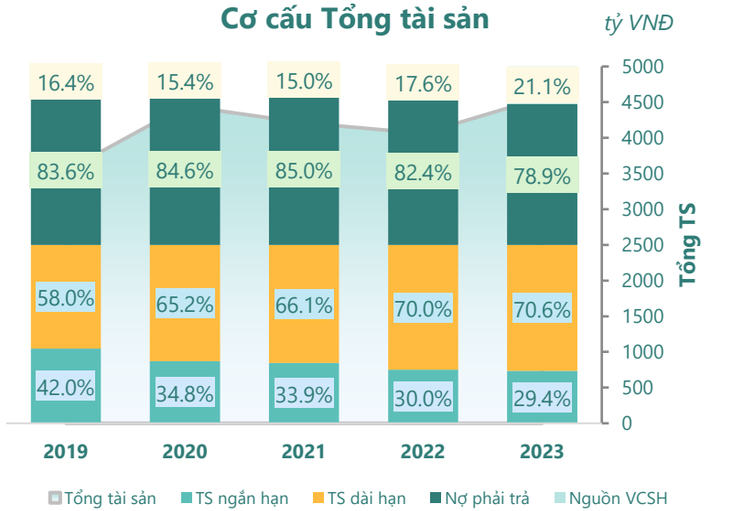
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

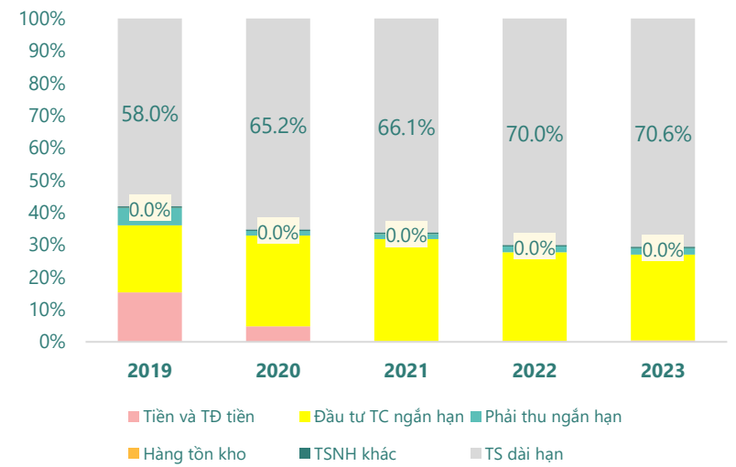
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



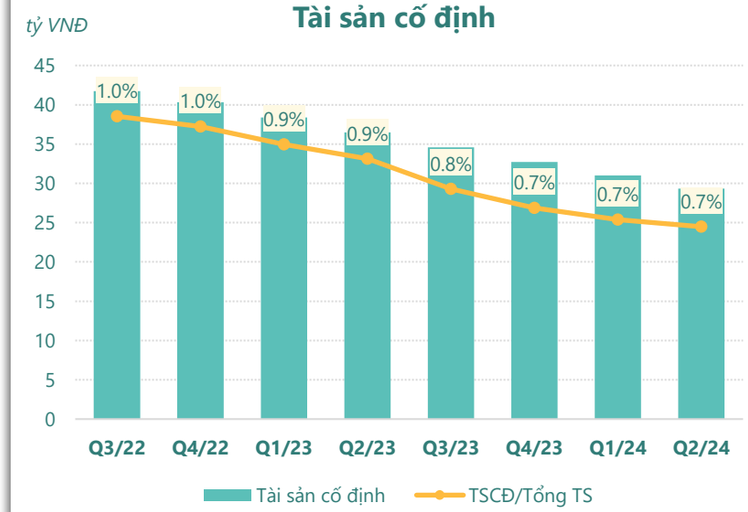
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



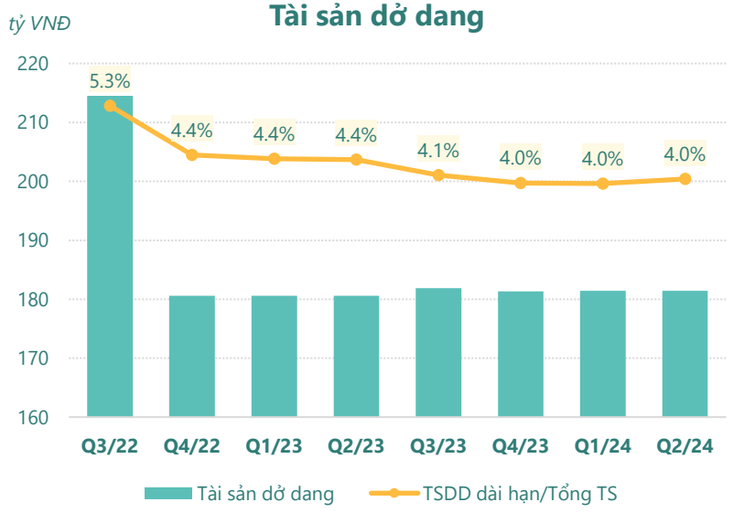
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



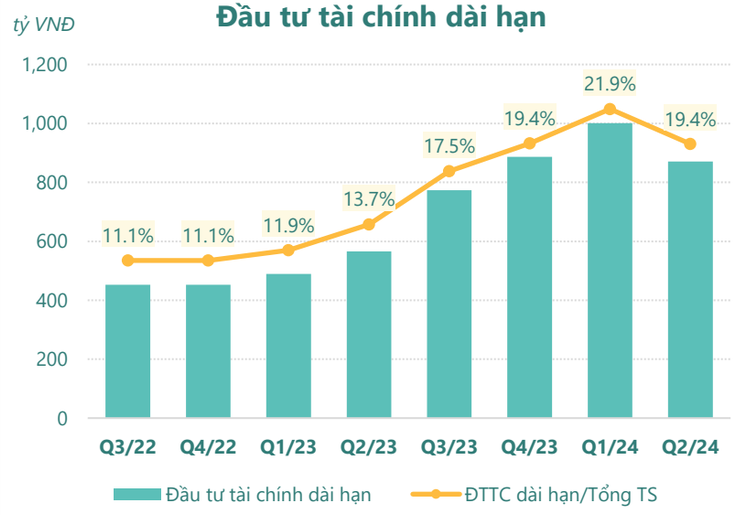
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



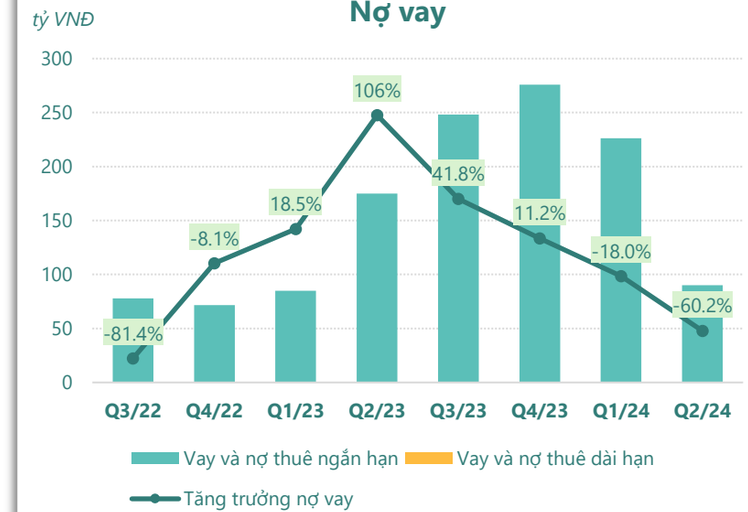
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

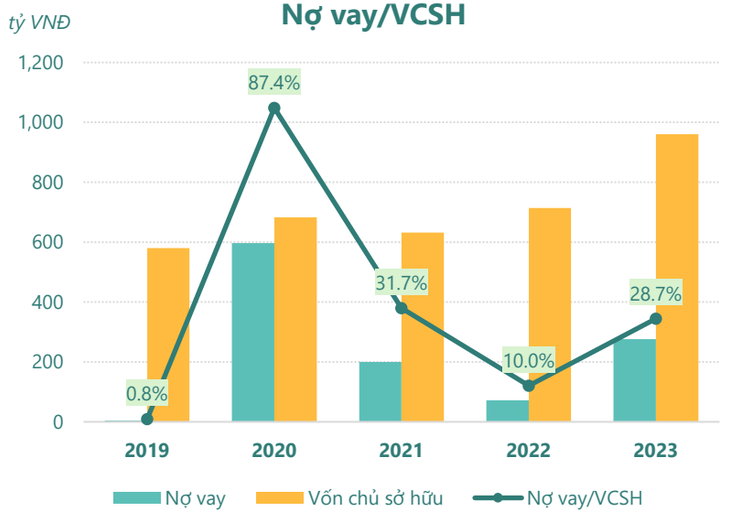
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

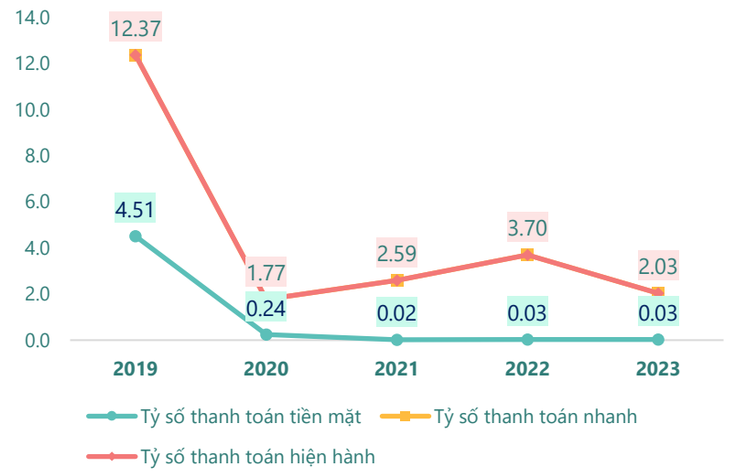
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



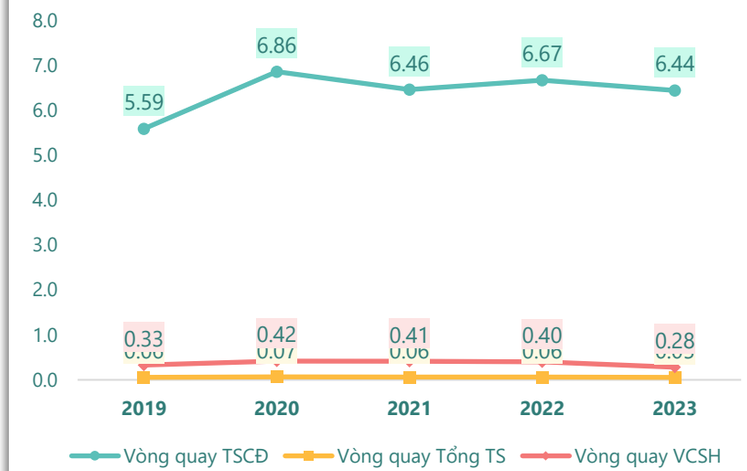
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



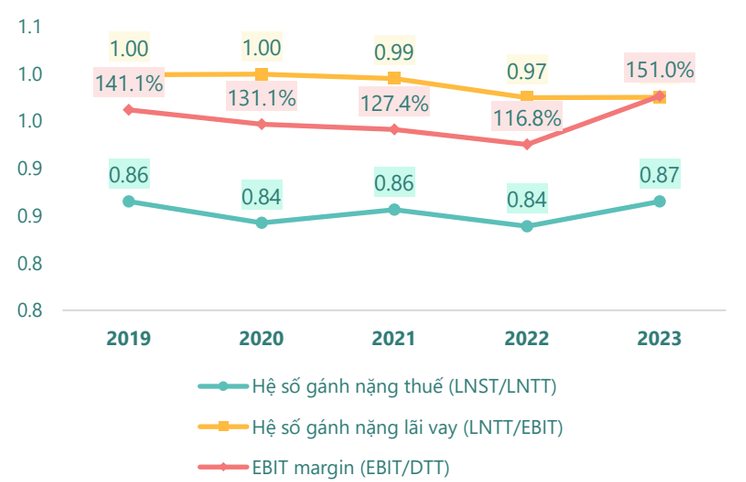
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



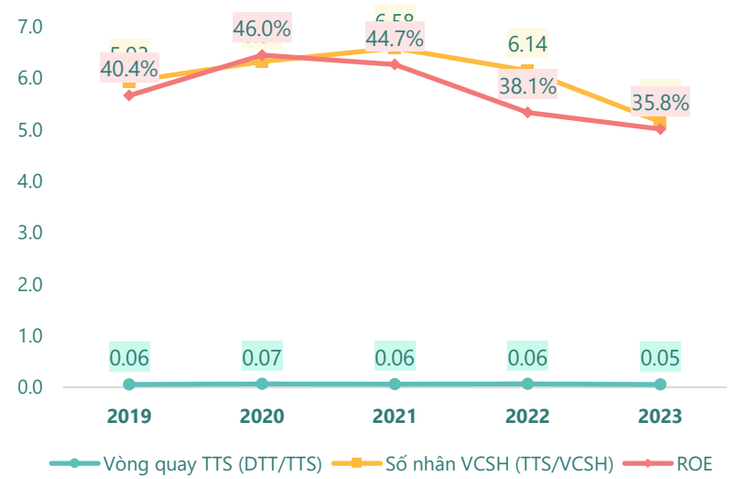
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



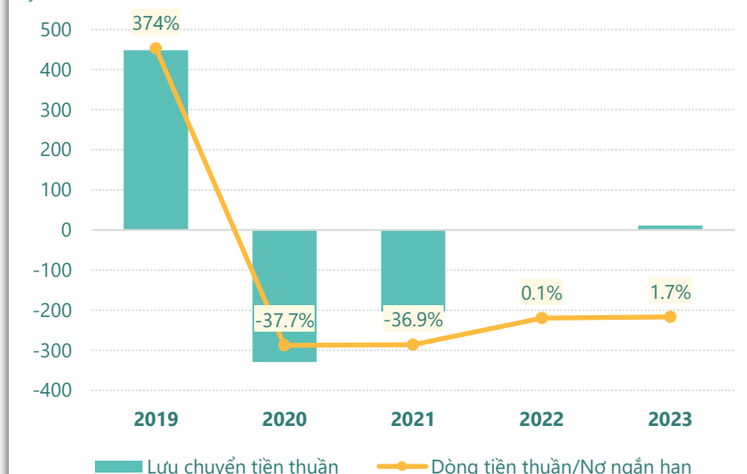
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**67.0**	**60.1**	**11.5%**	**124**	**118**	**4.7%**
Giá vốn hàng bán	24.8	17.2	44.3%	39.5	33.0	19.8%
Lợi nhuận gộp	42.2	42.9	-1.7%	84.2	85.1	-1.1%
Doanh thu HĐTC	47.2	57.3	-17.7%	90.9	113	-19.7%
Chi phí TC	1.51	1.71	-11.7%	4.22	3.32	27.0%
Chi phí lãi vay	1.42	1.62	-12.2%	4.04	3.15	28.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.61	0.59	3.4%	0.88	0.90	-1.9%
Chi phí QLDN	**10.0**	**8.95**	**12.1%**	**14.6**	**14.1**	**3.2%**
LN thuần từ HĐKD	77.2	89.0	-13.3%	155	180	-13.7%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.42**	**-107%**	**-0.03**	**0.45**	**-107%**
LN trước thuế	77.2	89.4	-13.7%	155	180	-13.9%
Lợi nhuận sau thuế	**65.7**	**75.5**	**-13.0%**	**131**	**155**	**-15.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.7**	**75.5**	**-13.0%**	**131**	**155**	**-15.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	24.0	188	125	45.8	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.73	26.5	-297	-88.9	36.0	92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.2	-53.7	73.1	-18.7	-49.7	-136
Tiền đầu kỳ	9.37	42.3	39.0	3.62	20.5	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	**32.9**	**-3.28**	**-35.4**	**16.9**	**32.0**	**-31.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	42.3	39.0	3.62	20.5	52.6	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,493**	**4,563**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,318	1,344	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	21.4	20.5	4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,217	1,210	0.6%
Phải thu ngắn hạn	59.3	91.0	-34.8%
Hàng tồn kho	0.49	0.22	127%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	22.2	-11.6%
Tài sản dài hạn	**3,175**	**3,219**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.3	32.7	-10.3%
Bất động sản đầu tư	316	333	-5.2%
Tài sản dở dang	181	181	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	870	886	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	**1,778**	**1,785**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,400	3,602	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**493**	**660**	**-25.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.1	276	-67.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.04	0.72	183%
Nợ dài hạn	2,907	2,942	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,093**	**961**	**13.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,093**	**961**	**13.8%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)